Chi tiết mã HS 8415.90.39

Mã HS	8415.90.39
Mô tả hàng hóa	Máy điều hòa không khí, gồm có một quạt chạy bằng mô tơ và các bộ phận làm thay đổi nhiệt độ và độ ẩm, kể cả loại máy không điều chỉnh độ ẩm một cách riêng biệt / - Bộ phận: / - - Của máy có công suất làm mát trên 26,38 kW nhưng không quá 52,75 kW: / - - - Loại khác: / - - - - Loại khác
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	09/11/2026 17:30:48
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/84159039/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	4.5	4,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K13311
Thuế NK ưu đãi (MFN)	3	3%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N13311
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q13311
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-KH)	0% (trừ KH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-LA)	0% (trừ LA)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	1.7	1,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E12596
ATIGA	2022	2022	0	AT!E12539
ATIGA	2023	2023	0	AT!F12539
ATIGA	2024	2024	0	AT!G12539
ATIGA	2025	2025	0	AT!H12539
ATIGA	2026	2026	0	AT!I12539
ATIGA	2027	2027	0	AT!J12539
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E12593
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F12593
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G12593
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H12593

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I12593
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J12593
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E12594
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F12594
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G12594
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H12594
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I12594
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J12594
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F12595
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H12545
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F12551
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G12551
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H12551
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I12551
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J12551
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K12551
VKFTA	2022	2022	0	VK!E12584
VKFTA	2023	2023	0	VK!F12584
VKFTA	2024	2024	0	VK!G12584
VKFTA	2025	2025	0	VK!H12584
VKFTA	2026	2026	0	VK!I12584
VKFTA	2027	2027	0	VK!J12584
VCFTA	2022	2022	0	VC!D12631
VCFTA	2023	2023	0	VC!E12631
VCFTA	2024	2024	0	VC!F12631
VCFTA	2025	2025	0	VC!G12631

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H12631
VCFTA	2027	2027	0	VC!I12631
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D12616
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E12616
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F12616
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G12616
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H12616
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I12616
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D12616
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E12616
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F12616
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G12616
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H12616
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I12616
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D12631
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E12631
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F12631
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G12631
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H12631
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I12631
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D12630
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E12630
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F12630
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G12630
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H12630
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I12630

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D12610
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E12610
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F12610
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G12610
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H12610
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I12610
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J12610
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D12618
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E12618
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F12618
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G12618
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H12618
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I12618
RCEP B	2022	2022	0	B!D12618
RCEP B	2023	2023	0	B!E12618
RCEP B	2024	2024	0	B!F12618
RCEP B	2025	2025	0	B!G12618
RCEP B	2026	2026	0	B!H12618
RCEP B	2027	2027	0	B!I12618
RCEP C	2022	2022	0	C!D12618
RCEP C	2023	2023	0	C!E12618
RCEP C	2024	2024	0	C!F12618
RCEP C	2025	2025	0	C!G12618
RCEP C	2026	2026	0	C!H12618
RCEP C	2027	2027	0	C!I12618
RCEP D	2022	2022	0	D!D12617

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E12617
RCEP D	2024	2024	0	D!F12617
RCEP D	2025	2025	0	D!G12617
RCEP D	2026	2026	0	D!H12617
RCEP D	2027	2027	0	D!I12617
RCEP E	2022	2022	0	E!D12621
RCEP E	2023	2023	0	E!E12621
RCEP E	2024	2024	0	E!F12621
RCEP E	2025	2025	0	E!G12621
RCEP E	2026	2026	0	E!H12621
RCEP E	2027	2027	0	E!I12621
RCEP F	2022	2022	0	F!D12618
RCEP F	2023	2023	0	F!E12618
RCEP F	2024	2024	0	F!F12618
RCEP F	2025	2025	0	F!G12618
RCEP F	2026	2026	0	F!H12618
RCEP F	2027	2027	0	F!I12618
VIFTA	2024	2024	2.6	VI!F11687
VIFTA	2025	2025	2.1	VI!G11687
VIFTA	2026	2026	1.7	VI!H11687
VIFTA	2027	2027	1.3	VI!I11687

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	HH NK phải làm thủ tục HQ tại CK nhập (23/2019/QĐ-TTg)		23/2019/QĐ-TTg	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8415.90 có 16 dòng thuế; dòng 8415.90.39 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	8415.90.13 Loại dùng cho phương tiện bay hoặc phương tiện giao thông đường sắt; 8415.90.14 Thiết bị làm bay hơi hoặc ngưng tụ dùng cho máy điều hòa không khí lắp trên xe có động cơ; 8415.90.15 Khung vỏ, đã hàn và sơn, trừ loại thuộc phân nhóm 8415.90.13; 8415.90.19 Loại khác; 8415.90.24 Loại dùng cho phương tiện bay hoặc phương tiện giao thông đường sắt; 8415.90.25 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8415.90.39. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 3% của mã 8415.90.39 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N13311), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
HH NK phải làm thủ tục HQ tại CK nhập (23/2019/QĐ-TTg)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.